TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ VĨNH CHÂU** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2018/HNGĐ-ST
Ngày 07/5/2018
Về "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Đức Chương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Sen;

2. Bà Phạm Thị Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Quốc Việt, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 237/2017/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2017 về *"Ly hôn",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/4/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2018/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lý Thị Tú L, sinh năm 1987 (Có mặt); địa chỉ: Số nhà xx khóm T, thị trấn N, huyện C, tỉnh Cà Mau.

2. Bị đơn: Anh Trịnh Sô N, sinh năm 1985 (Vắng mặt); địa chỉ: Nhà không số ấp A, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện và Bản tự khai cùng ngày 01/12/2017 (BL 01, 09) cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Lý Thị Tú L trình bày:

Năm 2014, chị L kết hôn với anh Trịnh Sô N và được Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện C, tỉnh Cà Mau cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 14/11/2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng chỉ chung sống được 03 tháng đầu tại khóm T, thị trấn N, huyện C, tỉnh Cà Mau. Do bất đồng quan điểm làm phát sinh mâu thuẫn, anh N thiếu trách nhiệm và có hành vi bạo lực gia đình làm cho tình cảm phai nhạt nên không còn hạnh phúc nữa.

Từ ngày 29/12/2014, anh N đã trở về sống tại thị xã V, tỉnh Sóc Trăng; chị L sống tại thị trấn N, huyện C, tỉnh Cà Mau; vợ chồng không còn sống chung, không còn liên lạc gì với nhau. Nay, chị L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Trịnh Sô N.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Chứng cứ do chị L giao nộp là bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy chứng nhận kết hôn, Đơn xác nhận nơi cư trú của anh N.

- Đối với bị đơn Trịnh Sô N: Dù được tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, tại Thông báo đã thể hiện đầy đủ những tình tiết, sự kiện, tài liệu, yêu cầu khởi kiện của chị L nhưng anh N không phản đối, không có văn bản trình bày ý kiến và nguyện vọng của mình. Đồng thời, anh N cũng vắng mặt không có lý do trong phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 07/3/2018; Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp trên cho anh N và đưa vụ án ra xét xử. Phiên tòa ngày 24/4/2018, bị đơn N vẫn vắng mặt và không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo luật định.

- Tòa án đã tham khảo ý kiến của cơ quan đã chứng nhận kết hôn là Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện C, tỉnh Cà Mau nhưng không có kết quả (BL 22-27). Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được là Biên bản xác minh nơi cư trú của bị đơn, tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp, nguyện vọng và điều kiện của các đương sự (BL 31).

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lý Thị Tú L, giải quyết cho chị L ly hôn với anh Trịnh Sô N; không xem xét, giải quyết về quyền nuôi con chung cũng như tài sản và nợ chung do đương sự không có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Lý Thị Tú L khởi kiện, yêu cầu ly hôn với anh Trịnh Sô N. Yêu cầu của chị L được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (Sau đây gọi là Luật hôn nhân và gia đình); thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn Trịnh Sô N đã được triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, đều vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung giải quyết:

- Căn cứ bản sao Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu cũng như việc không phản đối của anh N và kết quả xác minh của Tòa án; đối chiếu với quy định tại điểm c Khoản 1, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của chị L về việc kết hôn với anh N, được Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện C, tỉnh Cà Mau cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 14/11/2014 và vợ chồng không có con chung là sự thật. Vì vậy, giữa chị L và anh N đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp, quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Tuy nhiên, từ tháng 12/2014 đến nay, dù không có thỏa thuận khác và cũng không vì yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội; chỉ vì mâu thuẫn mà chị L sống tại huyện C, tỉnh Cà Mau còn anh N thì sống tại thị xã V, tỉnh Sóc Trăng; mạnh ai nấy sống, người nào chỉ biết bổn phận của người đó, không cùng nhau thực hiện các công việc gia đình; không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không còn liên lạc, nắm bắt thông tin tình trạng cuộc sống của nhau.

Như vậy, chị L và anh N đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình; vợ chồng không còn thương yêu, tôn trọng lẫn nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, cần áp dụng các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết cho chị Linh được ly hôn với anh Ni.

- Nguyên đơn Lý Thị Tú L tiếp tục khẳng định không có con chung cũng như tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị Lý Thị Tú L phải chịu 300.000 đồng, theo điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Lý Thị Tú L được ly hôn với anh Trịnh Sô N.

2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn khẳng định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Lý Thị Tú L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai số 0009732 ngày 04/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, chị L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Chị Lý Thị Tú L có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; anh Trịnh Sô N có quyền kháng cáo trong thời hạn nêu trên kể từ ngày nhận được Bản án hoặc được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- UBND thị trấn N, huyện C, Cà Mau;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu HSVA, VT.

CHU ĐỨC CHƯƠNG